

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST
Ngày 15/4/2024
“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Minh

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 428/2023/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh H.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh H.

Chị N có mặt. Anh T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Chị N và anh T kết hôn ngày 14/3/2006, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Anh chị có được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về sinh sống tại gia đình nhà anh T. Thời gian đầu, anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến tháng 8 năm 2023, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị N trình bày là do vợ chồng bất đồng việc sinh hoạt hằng ngày, làm ăn phát triển kinh tế. Hiện chị làm công nhân nhưng anh T lại hay ghen tuông vô cớ, bắt chị phải nghỉ việc ở nhà để chăm con và làm việc đồng ruộng nên chị không đồng ý. Mâu thuẫn vợ chồng có được hai bên gia đình khuyên nhủ, hòa giải nhưng không được mà ngày càng trầm trọng. Chị đã về nhà ngoại ở khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh H sinh sống từ đó cho đến nay. Anh T không tìm đón chị về nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Vì thế, chị kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T. Theo anh T, mâu thuẫn vợ chồng là do xích mích nhau chuyện tiền nong, sinh hoạt trong gia đình. Chị N có lời nói gian dối, không trung thực trong gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng, cãi cọ nhau. Kể từ tháng 8 năm 2023, chị N tự ý bỏ về nhà ngoại sinh sống. Anh xác định giữa anh và chị N không còn tình cảm vợ chồng, chị N xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí. Ngày 28/02/2024, anh chị đã thuận tình ly hôn nhưng sau đó, chị N thay đổi quan điểm về con chung nên nay chị N xin ly hôn quan điểm của anh T là tùy chị N muốn làm gì thì làm, anh không có ý kiến.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Phạm Duy H, sinh ngày 01/01/2007; Phạm Phương T, sinh ngày 31/10/2009; Phạm Đình T, sinh ngày 06/5/2017 hiện đang ở với anh T. Tại biên bản ghi nhận tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 28/02/2024, chị N đồng ý giao 03 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh T là 2.000.000đồng/1con/1 tháng, 3 con là 6.000.000đồng/tháng kể từ tháng 3 năm 2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tuy vậy, sau đó chị N thay đổi quan điểm, khi vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, giao hai cháu H, T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung với bên nào. Theo anh T, anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung với anh là 2000.000đồng/con/1 tháng, 3 con là 6.000.000đồng/tháng kể từ tháng 3 năm 2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Hiện chị N làm công nhân, thu nhập hàng tháng là 6.000.000đồng, anh T làm nghề tự do thu nhập hàng tháng là 7.000.000đồng. Anh chị đều có thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con cái.

Về tài sản chung, nợ: Chị N và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản ghi lời khai của bà T - mẹ đẻ anh T, bản trình bày ý kiến của ông T - bố đẻ chị N thể hiện: Quá trình chị N và anh T sinh sống có phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tôn trọng nhau. Kể từ tháng 7 năm 2023, chị N đã về nhà ngoại sinh sống. Nay chị N xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng anh chị và theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh chị có 3 con chung là Phạm Duy H, sinh ngày 01/01/2007; Phạm Phương T, sinh

ngày 31/10/2009; Phạm Đình T, sinh ngày 06/5/2017. Theo bà T, kể từ tháng 7 năm 2023 chị N bỏ về nhà ngoại sinh sống, 3 cháu vẫn chung sống cùng anh T và bà. Các cháu vẫn được bà và anh T chăm sóc đầy đủ và đi học đều đặn. Nếu Tòa án giao các cháu cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì bà T hay ông T đều hỗ trợ anh chị trong việc chăm sóc, tạo điều kiện cho các cháu trong việc ăn ở, học hành.

Tại biên bản xác minh khu dân cư K - phường V, trường Tiểu học V, trường THCS V thể hiện: Quá trình chị N và anh T sinh sống có xảy ra mâu thuẫn vào năm 2023. Khu dân cư đã tiến hành hòa giải đối với hai anh chị 2 lần tại nhà văn hóa khu dân cư nhưng không thành. Kể từ tháng 7 năm 2023, chị N về nhà ngoại sinh sống, anh chị sống ly thân từ đó. Nay chị N xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung hiện tại cháu T, cháu T đều đang ở với anh T. Các cháu vẫn học hành ổn định và phát triển bình thường. Kể từ khi anh chị ly thân, anh T là người sát sao, quan tâm và luôn liên lạc, trao đổi thông tin liên quan các cháu với nhà trường. Cháu T đang ở cùng anh T và anh chị em trong gia đình nên có thể kèm cặp được việc học hành ở nhà đối với cháu. Nếu anh chị ly hôn, việc giao các cháu cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì quan điểm của nhà trường đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và hướng tốt nhất cho các cháu.

Tại phiên tòa:

Chị N giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T. Về con chung: Chị N thay đổi quan điểm, đồng ý giao 3 con chung là Phạm Duy H, sinh ngày 01/01/2007; Phạm Phương T, sinh ngày 31/10/2009; Phạm Đình T sinh ngày 06/5/2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với anh T theo quy định của pháp luật. Chị N trình bày hiện chị làm công nhân, thu nhập hàng tháng là 12.000.000đồng/1 tháng.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn T. Về con chung: Giao 03 con chung là Phạm Duy H, sinh ngày 01/01/2007; Phạm Phương T, sinh ngày 31/10/2009; Phạm Đình T, sinh ngày 06/5/2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh T là 1.500.000đồng/1 con/1 tháng, 3 con là 4.500.000đồng/tháng kể từ tháng 4 năm 2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có thỏa thuận khác. Phương thức cấp dưỡng theo tháng,

vào ngày 15 hàng tháng. Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị N khởi kiện xin ly hôn đối với anh Phạm Văn T có địa chỉ cư trú tại phường V, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phạm Văn T là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ các điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Tuấn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có thời gian sinh sống hòa thuận đến năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khó khăn về kinh tế, anh chị cãi cọ, xô xát nhau trong việc sinh hoạt hằng ngày, nghi ngờ không tin tưởng ở nhau. Mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện mà càng thêm trầm trọng, đến tháng 7 năm 2023, anh chị sống ly thân nhau, không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm và kinh tế. Anh chị đã thuận tình ly hôn nhưng do không nhất trí về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên thay đổi quan điểm. Thực tế, anh chị không còn tình cảm vợ chồng và không mong muốn quay về đoàn tụ với nhau. Xét quan hệ vợ chồng giữa anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nga là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh chị có 03 con chung là Phạm Duy H, sinh ngày 01/01/2007; Phạm Phương T, sinh ngày 31/10/2009; Phạm Đình T, sinh ngày 06/5/2017. Xét điều kiện nuôi con của anh chị thì thấy: Chị N và anh T đều có điều kiện về cơ sở vật chất và khả năng chăm sóc con như nhau. Tuy nhiên, kể từ khi còn nhỏ cho đến nay, các cháu vẫn sinh sống và học tập tại phường V, thành phố C, tỉnh H. Tháng 7 năm 2023, chị N về nhà ngoại ở K, C sinh sống thì ba cháu vẫn được anh T, bà T quan tâm, chăm sóc để ba cháu được học tập, phát triển bình thường. Ba cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng anh T. Tại phiên tòa, chị N thay đổi quan điểm đồng ý giao ba con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, việc giao ba cháu cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp điều kiện hoàn cảnh của anh chị và phù hợp nguyện vọng của các cháu.

Xét yêu cầu cấp dưỡng: Anh T yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung với anh là 2.000.000 đồng/1 con/1 tháng, 3 con là 6.000.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 3 năm 2024 cho đến khi con chung trong 18 tuổi. Chị N đề nghị cấp

dưỡng theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 quy định lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con của chị N với anh T là 1.500.000đồng/1con/1 tháng, ba con là 4.500.000đồng/1 tháng kể từ tháng 4 năm 2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, vào ngày 15 hàng tháng.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.4]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Giao ba con chung là Phạm Duy H, sinh ngày 01/01/2007; Phạm Phương T, sinh ngày 31/10/2009; Phạm Đình T, sinh ngày 06/5/2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh T là 1.500.000đồng/1 con/ 1 tháng, 3 con là 4.500.000đồng/tháng kể từ tháng 4 năm 2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có thỏa thuận khác. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, vào ngày 15 hàng tháng

Chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh T yêu cầu thi hành án, nếu chị N chậm thi hành số tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

- Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đồng án phí thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003703 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

Chí Linh, tỉnh Hải Dương(do anh Đoàn Hồng H nộp thay). Chị N phải nộp 300.000đồng án phí thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- UBND phường Văn An, thành phố Chí Linh(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương